

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: **2250/QĐ-UBND**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 26 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt diện tích cấp bù thủy lợi phí năm 2017 trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 2021/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích năm 2017 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 2017/TTr-SNN ngày 12/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích cấp bù thủy lợi phí năm 2017 trên địa bàn tỉnh với nội dung như sau:

Tổng diện tích toàn tỉnh là 116.088,44 ha, bao gồm Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi 60.202,02 ha, địa phương 76.166,94 ha, diện tích tạo và nhận nguồn 20.280,52 ha, Trong đó:

1. Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi
(Đã phê duyệt tại Quyết định số 2021 /QĐ-UBND ngày 06/6/2017 của UBND tỉnh)

	: 60.202,00 ha
a) Diện tích tưới động lực	: 910,98 ha
- Diện tích chủ động hoàn toàn	: 760,98 ha



- Diện tích tạo nguồn bằng động lực	:	150,00	ha
b) Diện tích tưới trọng lực	:	59.291,04	ha
- Diện tích chủ động hoàn toàn	:	39.160,52	ha
- Diện tích tạo nguồn bằng trọng lực	:	20.130,52	ha
2. Các huyện, thị xã, thành phố	:	76.166,94	ha
a) Diện tích động lực	:	22.910,00	ha
- Diện tích động lực chủ động hoàn toàn	:	13.957,44	ha
- Diện tích tưới tạo nguồn bậc 2 của địa phương	:	1.538,45	ha
- Diện tích nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	:	1.305,58	ha
- Diện tích tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	:	7.628,98	ha
b) Diện tích tưới trọng lực	:	51.715,06	ha
- Diện tích tưới trọng lực chủ động hoàn toàn	:	40.369,10	ha
- Diện tích nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	:	7.483,72	ha
- Diện tích tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	:	3.862,24	ha
c) Diện tích trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	:	1.541,88	ha

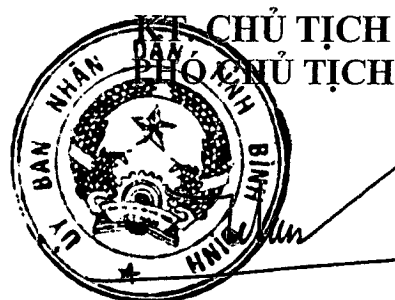
(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Căn cứ diện tích cấp bù thủy lợi phí năm 2017 được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, giao Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn các đơn vị quản lý thủy nông, UBND các huyện, thị xã, thành phố lập dự toán và phân bổ kinh phí cấp bù để thực hiện miễn thủy lợi phí năm 2017 cho các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Trần Châu;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K7, K10



Trần Châu

Phụ lục: 01

BIỂU TỔNG HỢP DIỆN TÍCH MIỀN THỦY LỢI PHÍ NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số **225/QĐ-UBND** ngày **26/6/2017** của Chủ tịch UBND tỉnh)

T T	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực							Biện pháp trọng lực							TL kết hợp DL hỗ trợ		
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần
(1)	(2)	(3)=(4)+(9)+(15)	(4)=(5)+(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(8)+(9)+(10)+(14)+(15)	(18)=(19)+(20)	(19)	(20)
A	Công ty TNHH Khai thác CTTL	60.202,02	910,98	760,98	-	-	-	-	150,00	59.291,04	39.160,52	-	20.130,52	-	-	-	-	-	-
1	Vùng miền núi	8.915,00	321,40	321,40	-	-	-	-	-	8.593,60	5.549,09	-	3.044,51	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	6.564,29	62,40	62,40						6.501,89	4.475,10		2.026,79						
b	Cây màu	2.335,99	259,00	259,00						2.076,99	1.059,27		1.017,72						
d	Thủy sản	14,72	-	-						14,72	14,72		-						
2	Vùng đồng bằng	51.287,02	589,58	439,58	-	-	-	-	150,00	50.697,44	33.611,43	-	17.086,01	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	47.452,47	527,98	377,98					150,00	46.924,49	32.000,26		14.924,23						
b	Cây màu	3.604,43	61,60	61,60						3.542,83	1.604,63		1.938,20						
d	Thủy sản	230,12	-	-						230,12	6,54		223,58						
B	Huyện TX, TP	76.166,94	22.910,00	13.975,44	-	1.538,45	1.305,58	7.628,98		51.715,06	40.369,10	-	-	7.483,72	3.862,24	20.280,52	1.541,88	1.541,88	
1	Vùng miền núi	21.050,06	5.221,82	4.831,60	-	389,23	390,22	-		15.470,81	12.816,52	-	-	2.124,40	529,89	3.044,51	357,43	357,43	-
a	Cây lúa	17.879,71	4.316,92	4.062,12	-	375,87	254,80	-		13.257,27	11.485,28	-	-	1.265,92	506,07	2.026,79	305,52	305,52	-
b	Cây màu	3.124,93	903,90	768,48	-	13,36	135,42	-		2.169,12	1.286,82			858,48	23,82	1.017,72	51,91	51,91	-
d	Thủy sản	45,42	1,00	1,00	-	-	-	-		44,42	44,42			-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	55.116,88	17.688,18	9.143,84	-	1.149,22	915,36	7.628,98		36.244,25	27.552,58	-	-	5.359,32	3.332,35	17.236,01	1.184,45	1.184,45	-
a	Cây lúa	49.005,71	15.984,49	8.525,91	-	1.097,44	896,16	6.562,42		31.912,38	24.296,73	-	-	4.944,42	2.671,23	15.074,23	1.108,84	1.108,84	-
b	Cây màu	5.688,73	1.653,97	570,71	-	51,78	19,20	1.064,06		3.959,15	3.104,21	-	-	218,82	636,12	1.938,20	75,61	75,61	-
d	Thủy sản	309,44	49,72	47,22		-	-	2,50		259,72	38,64			196,08	25,00	223,58	-	-	-
e	Muối	113,00	-	-						113,00	113,00			-	-	-	-	-	-
B1	Huyện An Lão	2.221,72	22,03	22,03	-	-	-	-		2.199,69	2.199,69	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vùng miền núi	2.221,72	22,03	22,03	-	-	-	-		2.199,69	2.199,69	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	2.045,41	11,02	11,02						2.034,39	2.034,39			-	-	-	-	-	-
b	Cây màu	168,54	11,01	11,01						157,53	157,53			-	-	-	-	-	-
d	Thủy sản	7,77	-	-						7,77	7,77			-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng																		
B2	Huyện Vĩnh Thạnh	1.259,95	236,19	236,19	-	-	-	-		1.023,76	981,61	-	-	-	42,15	42,15	-	-	-
1	Vùng miền núi	1.259,95	236,19	236,19	-	-	-	-		1.023,76	981,61	-	-	-	42,15	42,15	-	-	-

T T	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực							Biện pháp trọng lực							TL kết hợp DL hỗ trợ		
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần
(1)	(2)	(3)=(4)+(9)+(15)	(4)=(5)+(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17) =(8)+(9)+(10)+(14) +(15)	(18)=(19)+(20)	(19)	(20)
a	Cây lúa	1.190,80	205,19	205,19						985,61	964,46				21,15	21,15			
b	Cây màu	51,50	30,00	30,00						21,50	0,50				21,00	21,00			
d	Thủy sản	17,65	1,00	1,00						16,65	16,65					-			
2	Vùng đồng bằng															-			
B3	Huyện Văn Canh	558,08	254,73	254,73	-	-	-			303,35	249,62	-	-	53,73		53,73	-	-	-
1	Vùng miền núi	558,08	254,73	254,73	-	-	-			303,35	249,62	-	-	53,73		53,73	-	-	-
a	Cây lúa	544,18	254,73	254,73						289,45	245,17			44,28		44,28			
b	Cây màu	13,90	-							13,90	4,45			9,45		9,45			
2	Vùng đồng bằng	-								-						-			
B4	Huyện Hoài Ân	8.775,78	3.906,51	3.906,51	-	14,77	-			4.464,77	3.962,42	-	-	502,35		502,35	404,50	404,50	-
1	Vùng miền núi	4.328,81	1.615,00	1.615,00	-	-	-			2.520,45	2.520,45	-	-	-		-	193,36	193,36	-
a	Cây lúa	3.736,83	1.200,08	1.200,08						2.347,89	2.347,89					-	188,86	188,86	
b	Cây màu	591,98	414,92	414,92						172,56	172,56					-	4,50	4,50	
2	Vùng đồng bằng	4.446,97	2.291,51	2.291,51	-	14,77	-			1.944,32	1.441,97	-	-	502,35		502,35	211,14	211,14	-
a	Cây lúa	4.139,75	2.221,13	2.221,13		14,77				1.721,41	1.220,96			500,45		500,45	197,21	197,21	
b	Cây màu	307,22	70,38	70,38						222,91	221,01			1,90		1,90	13,93	13,93	
B5	Huyện Tây Sơn	7.807,33	2.498,44	2.307,10	-	185,53	191,34			5.308,89	3.422,41	-	-	1.886,48		2.077,82	-	-	-
1	Vùng miền núi	4.281,89	987,76	987,76	-	95,73	-			3.294,13	1.984,05	-	-	1.310,08		1.310,08	-	-	-
a	Cây lúa	3.620,69	987,76	987,76		95,73				2.632,93	1.984,05			648,88		648,88			
b	Cây màu	661,20	-							661,20				661,20		661,20			
2	Vùng đồng bằng	3.525,44	1.510,68	1.319,34	-	89,80	191,34			2.014,76	1.438,36	-	-	576,40		767,74	-	-	-
a	Cây lúa	3.369,08	1.510,68	1.319,34		89,80	191,34			1.858,40	1.438,36			420,04		611,38			
b	Cây màu	156,36	-							156,36				156,36		156,36			
B6	Huyện Hoài Nhơn	11.409,07	3.291,47	2.825,22	-	515,93	-	466,25		7.371,49	6.680,46	-	-	-	691,03	1.157,28	746,11	746,11	-
1	Vùng miền núi	1.243,63	35,52	35,52	-	-	-			1.208,11	748,37	-	-	-	459,74	459,74	-	-	-
a	Cây lúa	1.222,05	35,52	35,52						1.186,53	729,61			456,92		456,92	-		
b	Cây màu	21,58	-							21,58	18,76			2,82		2,82	-		
2	Vùng đồng bằng	10.165,44	3.255,95	2.789,70	-	515,93	-	466,25		6.163,38	5.932,09	-	-	-	231,29	697,54	746,11	746,11	-
a	Cây lúa	9.342,58	3.129,02	2.689,44		509,41		439,58		5.501,11	5.277,18				223,93	663,51	712,45	712,45	
b	Cây màu	737,00	79,71	53,04		6,52		26,67		623,63	616,27			7,36		34,03	33,66	33,66	
d	Thủy sản	85,86	47,22	47,22				-		38,64	38,64			-		-	-	-	
B7	Huyện Phù Mỹ	16.647,23	1.040,94	890,94	-	-	-	150,00		15.606,29	13.754,33	-	-	-	1.851,96	2.001,96	-	-	-
1	Vùng miền núi	1.533,57	479,19	479,19	-	-	-	-		1.054,38	1.054,38	-	-	-	-	-	-	-	-

T T	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực							Biện pháp trọng lực							TL kết hợp DL hỗ trợ		
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần
(1)	(2)	(3)=(4)+(9)+(15)	(4)=(5)+(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17) =(8)+(9)+(10)+(14) +(15)	(18)=(19)+(20)	(19)	(20)
a	Cây lúa	1.289,30	461,03	461,03						828,27	828,27					-			
b	Cây màu	244,27	18,16	18,16						226,11	226,11					-			
2	Vùng đồng bằng	15.113,66	561,75	411,75	-	-	-	150,00		14.551,91	12.699,95	-	-	-	1.851,96	2.001,96	-	-	-
a	Cây lúa	12.295,36	561,75	411,75				150,00		11.733,61	10.496,32				1.237,29	1.387,29			
b	Cây màu	2.705,30	-							2.705,30	2.090,63				614,67	614,67			
c	Muối	113,00	-							113,00	113,00					-			
B8	Huyện Phù Cát	12.777,20	1.922,98	932,46	-	-	990,52			10.854,22	8.357,64	-	-	2.496,58		3.487,10	-	-	-
1	Vùng miền núi	4.194,93	876,45	486,23	-	-	390,22	-		3.318,48	2.557,89	-	-	760,59		1.150,81	-	-	-
a	Cây lúa	3.105,03	651,23	396,43			254,80			2.453,80	1.881,04				572,76	827,56			
b	Cây màu	1.069,90	225,22	89,80			135,42			844,68	656,85				187,83	323,25			
d	Thủy sản	20,00	-							20,00	20,00					-			
2	Vùng đồng bằng	8.582,27	1.046,53	446,23	-	-	600,30			7.535,74	5.799,75	-	-	1.735,99		2.336,29	-	-	
a	Cây lúa	8.303,65	1.004,77	422,47			582,30			7.298,88	5.623,45				1.675,43	2.257,73			
b	Cây màu	278,62	41,76	23,76			18,00			236,86	176,30				60,56	78,56			
d	Thủy sản	-	-							-						-			
B9	Huyện Tuy Phước	5.300,47	2.245,06	1.331,93	-	822,22	-	913,13		2.926,85	382,27	-	-	2.544,58	-	3.457,71	128,56	128,56	
1	Vùng miền núi	696,76	405,19	405,19	-	293,50	-	-		291,57	291,57	-	-	-		-	-	-	
a	Cây lúa	648,47	356,90	356,90		280,14				291,57	291,57					-			
b	Cây màu	48,29	48,29	48,29		13,36				-						-			
2	Vùng đồng bằng	4.603,71	1.839,87	926,74	-	528,72	-	913,13		2.635,28	90,70	-	-	2.544,58	-	3.457,71	128,56	128,56	
a	Cây lúa	4.255,54	1.694,48	836,48		483,46		858,00		2.439,20	90,70			2.348,50		3.206,50	121,86	121,86	
b	Cây màu	152,09	145,39	90,26		45,26		55,13		-				-		55,13	6,70	6,70	
c	Thủy sản	196,08	-					-		196,08				196,08		196,08	-	-	
B10	Thị xã An Nhơn	6.941,73	6.638,07	522,75	-	-	15,72	6.099,60		303,66	89,76	-	-	-	213,90	6.329,22	-	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	6.941,73	6.638,07	522,75	-	-	15,72	6.099,60		303,66	89,76	-	-	-	213,90	6.329,22	-	-	-
a	Cây lúa	5.626,43	5.322,77	193,41			14,52	5.114,84		303,66	89,76				213,90	5.343,26			
b	Cây màu	1.312,80	1.312,80	329,34			1,20	982,26		-						983,46			
d	Thủy sản	2,50	2,50					2,50		-						2,50			
B11	TP Quy Nhơn	2.468,38	853,58	745,58	-	-	108,00	-		1.352,09	288,89	-	-	-	1.063,20	1.171,20	262,71	262,71	-
1	Vùng miền núi	730,72	309,76	309,76	-	-	-	-		256,89	228,89	-	-	-	28,00	28,00	164,07	164,07	-
a	Cây lúa	476,95	153,46	153,46						206,83	178,83				28,00	28,00	116,66	116,66	
b	Cây màu	253,77	156,30	156,30						50,06	50,06					-	47,41	47,41	-

T T	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực							Biện pháp trọng lực							TL kết hợp DL hỗ trợ		
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần
(1)	(2)	(3)=(4)+(9)+(15)	(4)=(5)+(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(8)+(9)+(10)+(14)+(15)	(18)=(19)+(20)	(19)	(20)
2	Vùng đồng bằng	1.737,66	543,82	435,82	-	-	108,00	-		1.095,20	60,00	-	-	-	1.035,20	1.143,20	98,64	98,64	-
a	Cây lúa	1.673,32	539,89	431,89			108,00			1.056,11	60,00				996,11	1.104,11	77,32	77,32	
b	Cây màu	39,34	3,93	3,93						14,09					14,09	14,09	21,32	21,32	-
d	Thủy sản	25,00	-							25,00					25,00	25,00	-		
C	Cộng toàn tỉnh	116.088,44	14.886,42	14.736,42	-	1.538,45	1.305,58	7.628,98	150,00	99.660,14	79.529,62	-	20.130,52	7.483,72	3.862,24	20.280,52	1.541,88	1.541,88	-
1	Vùng miền núi	26.920,55	5.153,00	5.153,00	-	389,23	390,22	-	-	21.410,12	18.365,61	-	3.044,51	2.124,40	529,89	3.044,51	357,43	357,43	-
a	Cây lúa	22.417,21	4.124,52	4.124,52	-	375,87	254,80	-	-	17.987,17	15.960,38	-	2.026,79	1.265,92	506,07	2.026,79	305,52	305,52	-
b	Cây màu	4.443,20	1.027,48	1.027,48	-	13,36	135,42	-	-	3.363,81	2.346,09	-	1.017,72	858,48	23,82	1.017,72	51,91	51,91	-
d	Thủy sản	60,14	1,00	1,00	-	-	-	-	-	59,14	59,14	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	89.167,89	9.733,42	9.583,42	-	1.149,22	915,36	7.628,98	150,00	78.250,02	61.164,01	-	17.086,01	5.359,32	3.332,35	17.236,01	1.184,45	1.184,45	-
a	Cây lúa	81.383,95	9.053,89	8.903,89	-	1.097,44	896,16	6.562,42	150,00	71.221,22	56.296,99	-	14.924,23	4.944,42	2.671,23	15.074,23	1.108,84	1.108,84	-
b	Cây màu	7.354,96	632,31	632,31	-	51,78	19,20	1.064,06	-	6.647,04	4.708,84	-	1.938,20	218,82	636,12	1.938,20	75,61	75,61	-
d	Thủy sản	315,98	47,22	47,22	-	-	-	2,50	-	268,76	45,18	-	223,58	196,08	25,00	223,58	-	-	-
e	Muối	113,00	-				-	-	-	113,00	113,00			-	-	-	-	-	-

Ghi chú :

- Lập bảng theo từng vụ Đông Xuân, Hè Thu, Mùa và tổng hợp thành bảng cả năm 2017; tổng hợp riêng cho vùng miền núi và vùng đồng bằng;
- Các xã miền núi theo Quyết định số 447/2013/QĐ- UBNDT, ngày 19/09/2013 của Ủy ban Dân tộc.
- Cây màu gồm: Diện tích trồng ma, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông; cây công nghiệp gồm: cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu.
- Cột (7) làm rõ cột (5) và (6), Diện tích tưới động lực chủ động hoàn toàn đã bao gồm diện tích tạo nguồn bậc 2 của địa phương. Do vậy cột (4) = (5)+(6)+(8)
- Biện pháp động lực là tưới bằng bơm điện, bơm dầu; Biện pháp trọng lực: Tưới bằng hồ chứa, đập dâng (kiến cổ hoặc đập bồi).
- Biện pháp trọng lực kết hợp động lực: Tưới bằng hồ chứa, đập dâng có hỗ trợ bơm điện hoặc bơm dầu
- Diện tích được tạo nguồn từ bậc 2 trở lên là diện tích sử dụng thêm ít nhất 2 giải pháp công trình để lấy nước từ CTTL đầu nguồn (theo hướng dẫn văn bản 5962/BNN-TCTL ngày 29/7/2014)
- Tổng diện tích các huyện, TX, thành phố có tính phần diện tích nhận tạo nguồn từ Công ty TNHH KT CTTL Bình Định.
- Tổng diện tích cả tỉnh = Diện tích công ty + Diện tích địa phương - Diện tích tạo nguồn (do Công ty tạo nguồn)

PHỤ LỤC 2: BẢNG SO SÁNH DIỆN TÍCH MIỀN THỦY LỢI PHÍ THEO SỔ KẾ HOẠCH NĂM 2017 VỚI THỰC HIỆN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định:

Đơn vị tính: ha

T T	Đơn vị huyện, TX,TP	Thực hiện diện tích năm 2016			Kế hoạch diện tích năm 2017			Chênh lệch diện tích năm 2017-2016			Ghi chú
		Tổng cộng	Công ty tưới	Tạo nguồn	Tổng cộng	Công ty tưới	Tạo nguồn	Tăng	Giảm	Chênh lệch	
1	An Lão	89,30	89,30		114,24	114,24		24,94		24,94	Nguyên nhân tăng giảm diện tích có giải thích PL 3 kèm theo.
2	Vĩnh Thạnh	1.643,53	1.601,38	42,15	1.853,03	1.810,88	42,15	209,50		209,50	
3	Vân Canh	376,55	322,82	53,73	376,55	322,82	53,73	-	-	-	
4	Hoài Ân	670,36	168,00	502,36	670,35	168,00	502,35		(0,01)	(0,01)	
5	Tây Sơn	6.735,22	4.892,46	1.842,76	6.724,24	4.646,42	2.077,82		(10,98)	(10,98)	
6	Hoài Nhơn	3.712,17	2.580,20	1.131,97	3.737,48	2.580,20	1.157,28	25,31		25,31	
7	Phù Mỹ	4.684,01	3.125,25	1.558,76	4.644,66	2.642,70	2.001,96		(39,35)	(39,35)	
8	Phù Cát	11.260,29	8.253,80	3.006,49	11.672,99	8.185,89	3.487,10	412,70		412,70	
9	Tuy Phước	13.828,37	10.479,34	3.349,03	13.906,02	10.448,31	3.457,71	77,65		77,65	
10	An Nhơn	14.967,17	8.573,58	6.393,59	14.959,46	8.630,24	6.329,22		(7,71)	(7,71)	
11	Quy Nhơn	1.535,09	411,80	1.123,29	1.543,00	371,80	1.171,20	7,91		7,91	
	Tổng cộng	59.502,06	40.497,93	19.004,13	60.202,02	39.921,50	20.280,52	758,01	(58,05)	699,96	

B. Diện tích các địa phương:

T T	Đơn vị huyện, TX,TP	Thực hiện diện tích năm 2016			Kế hoạch diện tích năm 2017			Chênh lệch diện tích năm 2017-2016			Ghi chú
		Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận TN	Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận TN	Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận TN	
1	An Lão	2.206,94	2.206,94		2.221,72	2.221,72	-	14,78	14,78	-	Nguyên nhân tăng giảm diện tích có giải thích PL3 kèm theo.
2	Vĩnh Thạnh	1.296,05	1.253,90	42,15	1.259,95	1.217,80	42,15	(36,10)	(36,10)	-	
3	Vân Canh	558,36	504,63	53,73	558,08	504,35	53,73	(0,28)	(0,28)	-	
4	Hoài Ân	8.540,80	8.038,44	502,36	8.775,78	8.273,43	502,35	234,98	234,99	(0,01)	
5	Tây Sơn	7.606,85	5.764,09	1.842,76	7.807,33	5.729,51	2.077,82	200,48	(34,58)	235,06	
6	Hoài Nhơn	11.451,58	10.319,61	1.131,97	11.409,07	10.251,79	1.157,28	(42,51)	(67,82)	25,31	
7	Phù Mỹ	16.320,70	14.761,94	1.558,76	16.647,23	14.645,27	2.001,96	326,53	(116,67)	443,20	
8	Phù Cát	11.459,80	8.453,31	3.006,49	12.777,20	9.290,10	3.487,10	1.317,40	836,79	480,61	
9	Tuy Phước	5.147,51	1.798,48	3.349,03	5.300,47	1.842,76	3.457,71	152,96	44,28	108,68	
10	An Nhơn	6.992,12	598,53	6.393,59	6.941,73	612,51	6.329,22	(50,39)	13,98	(64,37)	
11	Quy Nhơn	2.429,67	1.306,38	1.123,29	2.468,38	1.297,18	1.171,20	38,71	(9,20)	47,91	
	Tổng cộng	74.010,38	55.006,25	19.004,13	76.166,94	55.886,42	20.280,52	2.156,56	880,17	1.276,39	

C. Kế hoạch diện tích năm 2017 so với thực hiện 2016:

Năm 2016 114.508,31 ha
 Năm 2017 116.088,44 ha

Chênh lệch diện tích năm 2017-2016
 Tăng diện tích 1.580,13 ha

Phụ lục 03:

Phân tích nguyên nhân biến động kế hoạch diện tích cấp bù thủy lợi phí năm 2017 so với thực hiện năm 2016



Kiểm tra Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 26/6/2017
của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. Kết quả thực hiện tưới tiêu năm 2016:

Lượng mưa bình quân các trạm trên địa bàn tỉnh năm 2016 đạt 2.978 mm, bằng 136% lượng mưa TBNN (2.191 mm). Riêng tổng lượng mưa 03 tháng mùa mưa (từ tháng 10 ÷ 12/2016) đo được 2.145 mm, bằng 159% TBNN các tháng mùa mưa.

Năm 2016 xây dựng kế hoạch tưới tiêu **114.334,07 ha**, thực hiện tưới tiêu được 114.508,31 ha, tăng 174,24 ha. Nguyên nhân giảm diện tích chủ yếu do hạn hán, thiếu nước các huyện Tây Sơn, Phù Mỹ, Phù Cát và một số huyện khác giảm diện tích sản xuất vụ Hè Thu và vụ Mùa; Nguyên nhân tăng diện tích do đưa hệ thống kênh Văn Phong vào khai thác sử dụng mở rộng diện tích được 1.077 ha.

II. Kế hoạch tưới tiêu năm 2017:

Đến ngày 07/6/2017, dung tích 164 hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh còn 412/578 triệu m³, đạt 71% dung tích thiết kế, bằng 158% so với cùng kỳ năm 2016; nếu không kể hồ Định Bình, các hồ chứa còn 235/352 triệu m³, đạt 67% dung tích thiết kế, bằng 170% so với cùng kỳ năm 2016; trong đó 7 hồ chứa còn khoảng 90% dung tích thiết kế. Theo Đài Khí tượng thủy văn Bình Định tổng lượng mưa 05 tháng đầu năm 2017 trung bình đạt 425 mm, bằng 110% so với TBNN.

Xây dựng kế hoạch tưới, tiêu năm 2017 là **116.088,44 ha**, tăng 1.580,13 ha so với thực hiện năm 2016. Trong đó, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi chênh lệch tăng 699,96 ha, địa phương tăng 1.276,39 ha. Nguyên nhân Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi giảm 58,05 ha do không sản xuất vụ Mùa, dừng sản xuất để kiên cố kênh ở huyện Tây Sơn và Hoài Nhơn và mất đất sản xuất làm đường, tái định cư ..., tăng 758,01 ha do hệ thống kênh Văn Phong bàn giao đưa vào sử dụng tăng 412,7 ha và kiên cố kênh khác vào sử dụng. Diện tích tưới của các huyện tăng do điều chỉnh diện tích theo kết quả dự án VLAP, năng lực tưới các công trình mới sửa chữa, nâng cấp tăng, năm 2016 bị hạn phải ngừng sản xuất vụ Hè Thu, vụ Mùa, năm 2017 lập kế hoạch sản xuất lại.

III. Chi tiết so sánh diện tích tưới tiêu thực hiện năm 2016 với kế hoạch năm 2017 của địa phương:

1. Huyện An Lão: Tăng 14,78 ha. Nguyên nhân tăng diện tích kiên cố kênh mương và sửa chữa nâng cấp các đập tạm thành đập kiên cố đảm bảo nước tưới. Cụ thể: Kênh mương đập Nước Loang, xã An Hưng tăng 4,40 ha; kiên cố kênh mương của các đập dâng và thay thế các đập tạm bằng đập kiên cố toàn huyện tăng 10,38 ha.

KL

2. Huyện Vĩnh Thạnh: Giảm 36,10 ha. Do chuyển đổi mùa vụ, giảm sản xuất vụ Mùa trên toàn huyện.

3. Huyện Vân Canh: Giảm 0,28 ha do xử lý số liệu làm tròn số (từ đơn vị tính diện tích m² sang ha).

4. Huyện Hoài Ân: Tăng 234,98 ha. Do xây dựng kế hoạch trong điều kiện đủ nước tưới so với thực hiện năm 2016, các hồ chứa năm 2016 hết nước phải dừng sản xuất một số diện tích vụ Hè Thu như hồ Thạch Khê 45 ha, hồ Hóc Sáu 55 ha, hồ Hóc Mỹ 60 ha và các hồ nhỏ khác 74,98 ha.

5. Huyện Tây Sơn: Tăng 200,48 ha, (địa phương giảm 34,58ha, nhận nguồn tăng 235,06 ha). Địa phương giảm 34,54 ha do giảm 3 vụ sang 2 vụ ở thị trấn Phú Phong. Nhận tạo nguồn tăng 235,06 ha do sản xuất thêm vụ Mùa nhận nguồn từ kênh Văn Phong ở xã Bình Thuận 138 ha và các vùng khác ở xã Bình Tường 72 ha tưới bằng ao bầu nhỏ bấp bênh nay nhận nguồn từ Văn Phong và các vùng khác trong huyện tăng sản xuất cây màu vụ Mùa 25,06 ha.

6. Huyện Hoài Nhơn: giảm 42,51 ha, (địa phương giảm 67,82ha, nhận nguồn tăng 25,31 ha).

Địa phương giảm 67,82 ha: Do đầu vụ Đông Xuân bị úng ngập không sản xuất được ở các xã Hoài Thanh Tây 29,59 ha; xã Hoài Hương 19,84 ha; xã Tam Quan Nam 15,26 ha; Tam Quan 7,3 ha. Giảm do mất đất làm khu tái định cư ở thị trấn Bồng Sơn 10,83 ha. Tăng do kênh mương mở rộng diện tích 15,00 ha ở xã Tam Quan Nam. Nhận nguồn tăng 25,31ha vì tưới thêm một số diện tích của địa phương thường tưới bấp bênh ở HTX Hoài Châu 10,31 ha sang nhận nguồn từ Văn Phong; Kiên cố kênh mương mở rộng diện tích 15,00 ha ở xã Tam Quan Nam.

7. Huyện Phù Mỹ: Tăng 326,53 ha, (địa phương tưới giảm 116,67 ha; nhận tạo nguồn tăng 443,20 ha).

- Nguyên nhân diện tích địa phương giảm 116,67 ha. Do thi công hồ Núi Miếu xã Mỹ Lợi không sản xuất 72 ha; Không sản xuất vụ mùa 44,67 ha do nguồn nước thường bấp bênh ở các xã Mỹ Hòa, thị trấn Phù Mỹ...

- Nguyên nhân nhận tạo nguồn tăng 443,20 ha. Trong đó Công ty tạo nguồn thêm 101,55 ha cho khu tưới đầm Trà Ổ các xã Mỹ Châu, Mỹ Phong, Mỹ Lợi; tăng ở xã Mỹ Hiệp sản xuất thêm vụ Mùa 241,65 ha; xã Mỹ Tài thống kê lại theo Vlap chuyển cho Công ty tưới thay cho các ao, bầu 15 ha; xã Mỹ Cát đưa bổ sung diện tích cây màu dân tự tưới chuyển Công ty tạo nguồn 15 ha và xã Mỹ Chánh 70 ha.

8. Huyện Phù Cát: Tăng 1.317,40 ha, (địa phương tưới tăng 836,79 ha, nhận nguồn tăng 480,61 ha).

- Diện tích địa phương tưới tăng 836,79 ha. Do thiếu nước phải dừng sản xuất trên toàn huyện vụ Hè Thu 242 ha, vụ Mùa 236 ha và điều tra lại diện tích theo Vlap 358,79 ha.

- Nhận tạo nguồn tăng 480,61 ha do kênh mương Văn Phong hoàn chỉnh đã tạo nguồn thêm 280 ha ở các xã Cát Nhơn, Cát Tân, Cát Hiệp, Cát Lâm, Cát

 2

Nhon, Cát Thắng, Cát Tiến, Cát Chánh, Cát Hưng. Điều tra diện tích theo dự án VLAP tăng 200,61 ha ở HTX Cát Tài, Cát Lâm, Cát Nhon, Cát Thắng, Cát Tiến, Cát Chánh.

9. Huyện Tuy Phước: Tăng 152,96 ha, (địa phương tưới tăng 44,28 ha, nhận nguồn tăng 108,68 ha).

- Diện tích của địa phương tăng 44,28 ha. Nguyên nhân không sản xuất do thiếu nước vụ Hè Thu và vụ Mùa năm 2016 ở xã Phước Thành 12,05 ha, xã Phước An 32,23 ha.

- Diện tích nhận tạo nguồn tăng 108,68 ha. Tăng do điều chỉnh diện tích theo kết quả dự án VLAP ở xã Phước Hòa 13,34 ha. Do xây dựng mới trạm bơm xã Phước Nghĩa tưới thay cho các giếng khoan 90 ha và thị trấn Tuy Phước 29,66 ha.

10. Thị xã An Nhơn: giảm 50,39 ha (địa phương tưới tăng 13,98 ha, nhận nguồn giảm 64,37 ha).

- Diện tích của địa phương tăng 13,98 ha. Nguyên nhân đưa diện tích tưới ở xã Nhơn Hưng của Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Duyên Hải Nam Trung bộ vào quản lý.

- Nhận tạo nguồn giảm 64,37 ha do chuyển 62,8 ha của HTX Nhơn Thành các công trình nguồn nước bấp bênh như Trạm bơm Đội 11 Vạn Thuận, trạm bơm Đội 9 Châu Thành, trạm bơm Đội 5 Phú Thành cho Công ty tưới tự chảy từ hệ thống kênh Văn Phong. Giảm do mất đất xây dựng khu tái định cư 1,57 ha phường Đập Đá.

11. Thành phố Quy Nhơn: Tăng 38,71 ha, (địa phương tưới giảm 9,20 ha, nhận nguồn tăng 47,91 ha).

- Diện tích của địa phương giảm 9,20 ha do phường Nhơn Phú năm 2017 không sản xuất vụ Hè.

- Nguyên nhân nhận tạo nguồn tăng 47,91 ha. Do vụ Hè năm 2016 ở phường Nhơn Bình thiếu nước không sản xuất, năm 2017 lập kế hoạch sản xuất.

IV. Chi tiết so sánh diện tích tưới tiêu thực hiện năm 2016 với kế hoạch năm 2017 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi:

- Thực hiện năm 2016: 59.502,06 ha

- Kế hoạch năm 2017: 60.202,02 ha

- Chênh lệch: tăng 699,96 ha; (Chênh lệch giữa tăng 758,01 ha và giảm 58,05 ha) vì các lý do sau:

- Huyện An Lão: Tăng 24,94 ha vì mở rộng khu tưới hồ Trong Thượng do kiên cố kênh;

- Huyện Vĩnh Thạnh: Tăng 209,5 ha vì hồ Hà Nhe, Hòn Lập đủ nước hơn năm 2016 để tưới tăng một số diện tích vụ Mùa ở xã Vĩnh Hòa và Vĩnh Thịnh; tăng diện tích vụ Mùa cánh đồng Trạm bơm Định Thiển (HTX thị trấn Định Bình) và mở rộng diện tích ở HTX Định Quang.

- Huyện Vân Canh: Không đổi; (Do chưa bổ sung thủ tục cấp bù cho 5 xã và thị trấn).

- Huyện Hoài Ân: giảm 0,01 ha do xử lý số liệu làm tròn số (từ đơn vị tính diện tích m² sang ha).

- Huyện Tây Sơn: Chênh lệch giảm 10,98 ha. Giảm 70 ha vì địa phương chuyển đổi từ 3 vụ sang 2 vụ/năm ở HTX Kiên Long; Địa phương HTX Kiên Ngãi lấy lại diện tích để tưới bằng nguồn nước của địa phương; thôn An Hội giảm diện tích cây màu; HTX Phú Lạc không đăng ký diện tích, để dân tự tưới. Tăng 59,02 ha do bổ sung diện tích tưới từ hệ thống kênh Văn Phong mới ở các HTX Thuận Nghĩa, Trường Định, Tây An; mở rộng khu tưới ở HTX Hòa Lạc và làm lại sổ bộ thủy lợi phí ở HTX Tây Thuận.

- Huyện Hoài Nhơn: Tăng 25,31 ha vì tưới thêm một số diện tích của địa phương thường tưới bắp bình ở HTX Hoài Châu 10,31 ha sang nhận nguồn từ Văn Phong; Kiên cố kênh mương mở rộng diện tích 15,00 ha ở xã Tam Quan Nam.

- Huyện Phù Mỹ: Chênh lệch giảm 39,35 ha. Giảm 281 ha do không tưới một số diện tích vụ Đông Xuân (tưới bằng nguồn của địa phương ở HTX thị trấn Bình Dương, Mỹ Lợi 2, Mỹ Lộc); dự kiến giảm một số ở vùng khó tưới trong vụ Mùa của HTX Mỹ Tài, Mỹ Cát, Mỹ Chánh. Tăng 241,65 ha do chuyển diện tích từ 2 vụ sang 3 vụ/năm ở xã Mỹ Hiệp.

- Huyện Phù Cát: Chênh lệch tăng 412,70 ha. Trong đó tăng 975,0 ha do làm lại sổ bộ theo dự án VLAP ở HTX Cát Tài, Cát Lâm, Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Tiến, Cát Chánh, Cát Hưng, thôn Chánh Lý, Chánh Liêm, Chánh Lạc; tưới tăng một số diện tích của địa phương ở HTX Cát Hanh 2, Cát Nhơn, thị trấn Ngô Mỹ, thôn Phú Kim, Chánh Liêm, Chánh Lạc; bổ sung diện tích tưới từ hệ thống Văn Phong mới ở HTX Cát Hiệp; Giảm 562,3 ha do giảm một số diện tích tưới bằng hồ của địa phương HTX Cát Trinh 1,2 và Tổ QL Trường Sơn; chuyển từ 3 vụ sang 2 vụ/năm HTX Cát Sơn; dự kiến giảm một số diện tích vụ Mùa vùng khó tưới ở các HTX Cát Hanh 1, Cát Minh, Cát Tân 1,2 và thôn Xuân An.

- Huyện Tuy Phước: Chênh lệch tăng 77,65 ha. Trong đó tăng 80,00 ha do dự kiến tưới tăng số diện tích năm 2016 ngập nước không sản xuất được ở HTX Phước Hòa, Phước Sơn 1,2; làm lại sổ bộ theo Dự án VLAP ở Phước Hòa 1; tưới tăng diện tích trước đây tưới bằng giếng đóng của địa phương ở HTX Phước Nghĩa. Giảm 2,35 ha của HTX Phước Quang do làm lại sổ bộ theo Dự án VLAP.

- Thị xã An Nhơn: Giảm 7,71 ha do quy hoạch đất làm công trình và khu dân cư ở các HTX Nhơn Hậu, Nhơn Thành 1, Đập Đá, Nhơn Hạnh 1.

- Thành phố Quy Nhơn: Chênh lệch tăng 7,91 ha. Tăng 74,00 ha vì dự kiến tưới thêm số diện tích năm 2016 bà con bỏ không sản xuất ở HTX Nhơn Bình 1, 2 và tăng số diện tích ở HTX Nhơn Phú 2 trong năm 2016 do quy hoạch khu dân cư làm bồi lấp kênh mương, nay đưa vào sản xuất lại trong năm 2017. Giảm 66,09 ha do không sản xuất một số diện tích vụ Mùa thuộc trạm bơm Vân Hà và quy hoạch khu dân cư ở HTX Nhơn Phú 1. /.

Me